

## BÀI TẬP LỚN

Tài liệu về **DN Minh Phương**, MST 0300712583, thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có chức năng vừa sản xuất vừa kinh doanh hàng hóa như sau :

(đvt : 1.000 đ)

### I. Số dư đầu tháng 1/N

TK 111: 50.000	TK 131: 40.000	
TK 112: 75.000	+ Toàn Thủy: 10.000	
TK 141 : 3.000	+ Ngọc Phương : 5.000	
+ Tâm : 1.500	+ Minh Chánh : 5.000	
+ Mai : 1.000	+ Toàn Phương : 20.000	
+ Toàn: 500	TK 242: 6000, chi tiết:	
TK 1521: 600.000	+ 1.000: CCDC thuộc loại phân bổ 50% dùng ở bộ phận bán hàng	
+ VLA: 250.000 (số lượng: 50.000 kg)	+ 4.000: CCDC thuộc loại phân bổ 10 lần đã phân bổ 6 lần dùng ở bộ phận sản xuất	
+ VLB: 200.000 (số lượng : 50.000 kg)	+ 1.000 : CCDC thuộc loại phân bổ 4 lần đã phân bổ 3 lần dùng ở bộ phận bán hàng	
+ VLC: 150.000 (số lượng: 50.000 kg)		
TK 153: 7.000 ( số lượng: 1.000 cái)		
TK 154: 1.500 ( trong đó CPNVLTT: 1.000, CPNCTT là 300, CPSXC: 200)	TK 331: 120.000	
TK 155: 40.000 ( chi tiết 5.000 SP)	+ Doanh nghiệp M : 20.000	
TK 157: 16.000 (chi tiết 2.000 SP gửi đại lý Thanh Tấn)	+ Doanh nghiệp N : 50.000	
TK 1561: 530.000	+ Doanh nghiệp T : 30.000	
+ Hàng hóa H1: 30.000 (số lượng: 5.000 cái)	+ Doanh nghiệp Q : 10.000	
+ Hàng hóa H2: 500.000 (số lượng: 25.000 cái)	+ Doanh nghiệp P : 10.000	
TK 1562: 20.000	TK 211 : 600.000	TK 411 : 186.500
	TK 214 : 30.000	TK 414 : 16.000
	TK 241 : 56.000	TK 3531 : 20.000
	TK 421 : 590.000	TK 441 : 150.000

### II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :

- Ngày 1: PC số 01 chi tạm ứng 20.000 cho A.Tâm.
- PNK số 1 ngày 2:** Nhập kho **VLA** mua ngoài theo HĐ GTGT số 1 ngày 1 của DN M giá mua chưa thuế là 5,5 (bao gồm thuế VAT 10%), số lượng là 100.000 kg. Chi phí vận chuyển số VLA thuê DN Q đảm trách, DN Minh Phương phải thanh toán theo giá chưa thuế GTGT là 0,055/kg và thuế GTGT là 5% (HĐ GTGT số 15 ngày 2 của DN Q).
- Ngày 1: PC số 2 chi tạm ứng 10.000 cho A.Mai.
- PNK số 2 ngày 3:** Nhập kho **hàng hóa H1** theo HĐ GTGT số 7 ngày 3 của DN T, số lượng 40.000 cái, đơn giá chưa thuế là 6,5/cái, thuế GTGT 10%.
- PXK số 1 ngày 3:** Xuất kho **hàng hóa H2** bán cho DN Minh Trang số lượng xuất là 20.000 cái.

6. Hóa đơn GTGT số 1 ngày 3: Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang giá bán chưa thuế là 30/cái và thuế GTGT 10%.
7. **PNK số 3 ngày 3**: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 10 ngày 3 của DN P, số lượng 20.000 cái, đơn giá chưa thuế là 22 và thuế GTGT là 10%.
8. **PT số 1 ngày 3**: Rút TGNH về quỹ TM số tiền 30.000
9. **PNK số 4 ngày 3**: Nhập kho VLA mua ngoài theo HĐ GTGT số 5 ngày 3 của DN M giá mua chưa thuế là 6 thuế 10%, số lượng nhập là 100.000 kg. Chi phí vận chuyển số VLA do DN Q đảm trách, DN phải thanh toán là 0,066/kg và thuế là 5% (HĐGTGT số 3 ngày 3 của DN Q).
10. **PNK số 5 ngày 3**: Nhập kho hàng hóa H1 theo HĐ GTGT số 10 ngày 3 của DN T, số lượng 5.000 cái, đơn giá chưa thuế là 6,3 và thuế GTGT là 10%.
11. **PXK số 2 ngày 3**: Xuất kho 5.000 SP bán cho DN Minh Trang.
12. Hóa đơn GTGT số 2 ngày 3: Bán sản phẩm cho DN Minh Trang giá bán chưa thuế là 10/cái, thuế GTGT 10%.
13. Ngày 3: PC số 3 chi tạm ứng 20.000 cho A.Tâm.
14. **PXK số 3 ngày 5**: Xuất kho hàng hóa H1 bán cho DN Minh Chánh số lượng là 5.000 cái.
15. Hóa đơn GTGT số 4 ngày 5: Bán hàng hóa H1 cho DN Minh Chánh giá chưa thuế 9/cái, thuế GTGT 10%.
16. **PNK số 6 ngày 5**: Nhập kho VLA mua ngoài theo HĐ GTGT số 15 ngày 5 của DN M giá mua chưa thuế là 6,2 và thuế GTGT 10%, số lượng nhập là 100.000 kg.
17. **PNK số 7 ngày 5**: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 11 ngày 5 của DN P, số lượng 20.000 cái, đơn giá chưa thuế là 23/cái và thuế GTGT 10%.
18. **PT số 2 ngày 6**: Thu được toàn bộ số nợ của DN Minh Chánh ở kỳ trước.
19. **PT số 3 ngày 6**: Thu nợ DN Minh Trang tiền bán hàng hóa H2 ngày 3.
20. **PNK số 8 ngày 6**: Nhập kho VLB số lượng 30.000 kg, đơn giá chưa thuế là 0,55/kg và thuế 10% theo HĐ GTGT số 157 ngày 6 của DN T.
21. **PNK số 9 ngày 6**: Nhập kho VL C số lượng 40.000 kg, đơn giá chưa thuế 0,35/kg và thuế GTGT 10% theo HĐ GTGT số 200 ngày 6 của DN T.
22. **PNK số 10 ngày 6**: Nhập kho hàng hóa H1 theo HĐ GTGT số 10 ngày 6 của DN T, số lượng 10.000 cái, đơn giá chưa thuế là 6,4 và thuế GTGT 10%.
23. **PXK số 4 ngày 6**: Xuất kho:
  - a. VLA: cho sản xuất SP 40.000 kg.
  - b. VLB: cho sản xuất SP 50.000 kg.
  - c. VLC: cho sản xuất SP 50.000 kg.
24. Phân bổ CCDC đã xuất dùng ở kỳ trước cho các bộ phận sử dụng theo BPB số 1 tháng 1.
25. **PNK số 11 ngày 10**: Nhập kho hàng hóa H1 theo HĐ GTGT số 75 ngày 9 của DN T số lượng 5.000 cái, đơn giá chưa thuế 6,5 và thuế GTGT 10%.
26. **PXK số 5 ngày 10**: Xuất kho hàng hóa H1 bán cho DN Minh Chánh số lượng là 8.000 cái.
27. Hóa đơn GTGT số 5 ngày 10: Bán hàng hóa H1 cho DN Minh Chánh giá chưa thuế 9,5/cái, thuế GTGT 10%.
28. **PNK số 12 ngày 10**: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 100 ngày 10 của DN N số lượng 50.000 cái, đơn giá chưa thuế 23/cái, thuế GTGT 10%.
29. **PNK số 13 ngày 10**: Nhập kho VLA số lượng 30.000 kg theo HĐ GTGT số 52 ngày 10 của DN M, đơn giá chưa thuế 0,55/kg và thuế GTGT 10%.

30. PNK số 14 ngày 10: Nhập kho VLC số lượng 40.000 kg theo HĐ GTGT số 50 ngày 10 của DN M đơn giá chưa thuế 0,4/kg, thuế GTGT 10%.
31. PT số 4 ngày 10: DN Minh Chánh trả tiền của HĐ ngày 5.
32. PT số 5 ngày 10: Rút TGNH về quỹ TM: 25.000.
33. Hóa đơn GTGT số 75 ngày 12 của DN Thanh Thanh bán TSCĐ cho DN Minh Phương giá chưa thuế là 50.000 và thuế GTGT 10%. Theo biên bản bàn giao số 1 ngày 12.
34. PC số 4 ngày 12: Chi tiền vận chuyển TSCĐ là 5.500 trong đó thuế GTGT 5% theo HĐGTGT số 95 ngày 12
35. PT số 6 ngày 11: Thu nợ DN Minh Chánh tiền bán hàng hóa H1 ngày 10.
36. P XK số 6 ngày 12: Xuất kho hàng hóa H2 bán cho DN Minh Trang số lượng là 40.000 cái.
37. Hóa đơn GTGT số 6 ngày 12: Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang giá bán chưa thuế là 30/cái và thuế 10%.
38. PNK số 15 ngày 12: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 15 ngày 12 của DN P, số lượng 100.000 cái, đơn giá chưa thuế là 22/cái và thuế GTGT 10%.
39. Quyết định số 5 ngày 10: TSCĐ mua sắm được đầu tư bằng nguồn vốn ĐTXDCB: 50.000, số còn lại (nếu thiếu) lấy từ quỹ phát triển.
40. Thanh lý 01 TSCĐ đang dùng ở bộ phận sản xuất, nguyên giá là 10.000 đã hao mòn 9.000 theo quyết định số 7 ngày 12.
41. PNK số 16 ngày 12: Nhập kho hàng hóa H1 theo HĐ GTGT số 12 ngày 12 của DN T, số lượng 10.000 cái, đơn giá chưa thuế là 6,6 và thuế GTGT 10%.
42. PC số 5 ngày 12: Chi cho thanh lý TSCĐ là 550 ( trong đó thuế 10%), HĐGTGT số 195 ngày 12.
43. Hóa đơn GTGT số 7 ngày 12: Phế liệu thu hồi do thanh lý TSCĐ bán thu ngay bằng tiền mặt theo giá chưa thuế 150 và thuế 10% (PT số 7 ngày 12).
44. Hợp đồng liên doanh với DN Tân Hương, DN Minh Phương đã góp vốn liên doanh với Tân Hương 01 TSCĐ với nguyên giá là 15.000 đã hao mòn 3.000. Theo biên bản đánh giá số 5 ngày 12: Hội đồng định giá TSCĐ này là 16.000.
45. PC số 6 ngày 13: Chi vận chuyển TSCĐ đem đi góp vốn với Tân Hương là 550 trong đó thuế 10%, theo HĐGTGT số 905 ngày 13.
46. P XK số 7 ngày 13: Xuất kho hàng hóa H2 bán cho DN Minh Trang số lượng là 80.000 cái.
47. Hóa đơn GTGT số 8 ngày 13: Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang giá bán chưa thuế là 32/cái và thuế GTGT 10%.
48. P XK số 8 ngày 13: Xuất kho
  - a. VLA: cho sản xuất SP 20.000 kg.
  - b. VLB: cho sản xuất SP 10.000 kg.
  - c. VLC: cho sản xuất SP 30.000 kg.
49. PC số 7 ngày 15: Chi tạm ứng lương 2.000.
50. P XK số 9 ngày 15: Xuất kho hàng hóa H1 bán cho DN Minh Chánh số lượng 4.000 cái.
51. HĐGTGT số 9 ngày 15: Bán hàng hóa H1 cho DN Minh Chánh đơn giá 10/cái và thuế GTGT là 10%.
52. PNK số 18 ngày 16: Nhập kho VLA số lượng 40.000 kg theo HĐ GTGT số 58 ngày 16 của DN M theo giá chưa thuế 6,5/kg và thuế GTGT 10%.
53. PNK số 19 ngày 16: Nhập kho CCDC số lượng 10.000 cái theo HĐ GTGT số 59 ngày 16 của DN M theo đơn giá chưa thuế 0,605 và thuế 10%.

54. Hóa đơn GTGT số 15 ngày 16 của DN vận chuyển Q tiền vận chuyển CCDC và VLA theo đơn giá vận chuyển: VLA là 0,022/kg; CCDC là 0,011/cái và thuế là 10%.
55. Nhận GBC của ngân hàng số 572 ngày 15: Thu tiền bán hàng của DN Minh Chánh theo HĐ số 9 ngày 15.
56. Theo báo cáo của đại lý Thanh Tấn số hàng đã bán được là 2.000 SP/ngày 15.
57. Hóa đơn GTGT số 10 ngày 16: Xuất 2.000 SP cho đại lý Thanh Tấn theo giá bán chưa thuế là 11/SP và thuế GTGT là 10%.
58. HĐ số 1 ngày 16 của đại lý Thanh Tấn phản ánh số hoa hồng phải trả cho đại lý là 5% giá bán chưa thuế và thuế suất GTGT là 10%.
59. GBC số 482 ngày 17: Đại lý trả tiền bán SP sau khi trừ hoa hồng đại lý.
60. P XK số 10 ngày 17: Xuất kho hàng hóa H1 bán cho DN Minh Chánh số lượng là 10.000 cái.
61. Hóa đơn GTGT số 11 ngày 17: Bán hàng hóa cho DN Minh Chánh đơn giá 10,45/cái, thuế GTGT 10%.
62. PNK số 20 ngày 17: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 19 ngày 17 của DN P, số lượng 200.000 cái, đơn giá là 23/cái và thuế GTGT 10%.
63. Bảng thanh toán lương tháng :
- |                                  |         |
|----------------------------------|---------|
| a. Tiền lương phải trả CNSX SP : | 100.000 |
| b. Bộ phận QLPX :                | 20.000  |
| c. Bộ phận bán hàng :            | 15.000  |
| d. Bộ phận QLDN :                | 25.000  |
64. Tính BHXH, BHYT, BHTN KPCĐ theo tỷ lệ quy định biết rằng lương cơ bản của bộ phận sản xuất: 60.000; QLDN: 20.000; QLPX: 20.000; Bán hàng: 20.000.
65. Bảng thanh toán tiền BHXH, tiền BHXH phải trả trong tháng là 2.000 trong đó :
- |      |         |         |       |
|------|---------|---------|-------|
| CNSX | : 1.400 | NV QLPX | : 600 |
|------|---------|---------|-------|
66. Bảng thanh toán tiền thưởng: Tiền thưởng phải trả cho
- |                   |   |       |
|-------------------|---|-------|
| a. CNSX           | : | 4.000 |
| b. Nhân viên BH   | : | 1.000 |
| c. Nhân viên QLDN | : | 1.500 |
67. PNK số 21 ngày 20: Nhập kho 20.000 SP hoàn thành.
68. Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, số trích khấu hao trong tháng là 40.000, trong đó :
- |                              |        |
|------------------------------|--------|
| a. Dùng ở bộ phận sản xuất : | 20.000 |
| b. Bộ phận bán hàng:         | 10.000 |
| c. Bộ phận quản lý DN :      | 10.000 |
69. P XK số 11 ngày 23: Xuất kho 20.000 SP bán cho DN Toàn Thủy.
70. Hóa đơn GTGT số 12 ngày 23: bán SP cho DN Toàn Thủy, đơn giá bán là 15/SP, thuế 10%.
71. Nhận GBC số 7895 ngày 25 của ngân hàng báo số tiền bán SP của DN Toàn Thủy ngày 23.
72. P XK số 12 ngày 23: Xuất kho hàng hóa H2 bán cho DN Minh Trang số lượng là 100.000 cái.
73. HĐGTGT số 13 ngày 23: Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang đơn giá là 32,5/cái và thuế GTGT là 10%.
74. HĐ GTGT số 957 ngày 28 của DN Điện lực Thành phố, số tiền phải trả là 10.000 và thuế 10%, phân bổ cho bộ phận SX: 5.000, bộ phận QLDN: 4.000, bộ phận bán hàng: 1.000.

75. Hóa đơn GTGT số 720 ngày 28 của DN cấp nước Thành phố, số tiền nước phải trả là 8.000 và thuế 5%. Trong đó phân bổ cho bộ phận SX: 7.000, bộ phận QLDN: 1.000.
76. PNK số 22 ngày 28 : Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 30 ngày 28 của DN P, số lượng 20.000 cái, đơn giá chưa thuế là 0,53 và thuế 10%.
77. Chi phí tiếp khách theo :
- Hóa đơn GTGT số 7 ngày 12 của DN Q: Giá chưa thuế 3.000 và thuế 10%, thanh toán bằng TGNH
  - Hóa đơn bán hàng số 5 ngày 20 của DN XL: Giá thanh toán là 4.000, thanh toán bằng TM (PC số 04)
  - Theo phiếu tính tiền ăn của Quán Đồng quê là 1.500, PC số 05.
  - Theo PC số 06 là 2.000 ( không có hóa đơn).
78. PNK số 23 ngày 28: Nhập kho 5.000 SP hoàn thành.
79. PNK số 24 ngày 28: Nhập kho CCDC theo HĐ GTGT số 32 ngày 28 của DN P, số lượng 1.000 cái, đơn giá chưa thuế là 8,8 và thuế 10%.
80. P XK số 13 ngày 29: Xuất kho CCDC 5.000 cái thuộc loại phân bổ 4 lần, Bảng phân bổ số 2 trong đó dùng cho bộ phận bán hàng 2.000 cái , bộ phận sản xuất 3.000 cái.
81. P XK số 14 ngày 29: Xuất 5.000 SP bán cho DN Toàn Thủy.
82. HĐ GTGT số 14 ngày 29: Bán SP cho DN Toàn Thủy, đơn giá bán chưa thuế 16/SP, thuế GTGT là 10%.
83. P XK số 15 ngày 29: Xuất hàng hóa H2 số lượng 50.000 cái bán cho DN Ngọc Phương.
84. HĐ GTGT số 15 ngày 29: Bán hàng hóa H2 cho DN Ngọc Phương, đơn giá 35/cái và thuế GTGT 10%.
85. PT số 8 ngày 29: Rút TGNH về quỹ tiền mặt: 20.000.
86. PC số 8 ngày 29: Chi tiền thưởng và tiền BHXH trong tháng.
87. Biên bản kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang là 5.000 cái (trong đó mức độ hoàn thành là 30% là 2.000 cái, còn lại có mức độ hoàn thành là 50%). DN đánh giá SPDD theo phương pháp ước lượng SP hoàn thành tương đương với tỷ lệ hoàn thành chung cho tất cả các khoản mục.
88. Báo cáo thanh toán tạm ứng của anh Tâm: Chi tiếp khách là 18.000, trong đó thuế GTGT là 1.000 (theo HĐ GTGT số 75 ngày 28).
89. PNK số 25 ngày 29: Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 35 ngày 29 của DN P, số lượng 50.000 cái, đơn giá chưa thuế là 22,5 và thuế 10%.
90. P XK số 16 ngày 29: Xuất kho hàng hóa H2 bán cho DN Minh Trang số lượng là 150.000 cái.
91. HĐ GTGT số 16 ngày 29: Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang đơn giá 32,75/cái và thuế 10%.
92. PNK số 26 ngày 29 : Nhập kho hàng hóa H2 theo HĐ GTGT số 40 ngày 29 của DN P, số lượng 200.000 cái, đơn giá chưa thuế là 22,5 và thuế 10%. HĐ GTGT số 100 ngày 29 của DN Q vận chuyển số hàng hoá này với đơn giá là 0,05/cái và thuế GTGT là 10%.
93. PT số 9 ngày 30: Thu hết số nợ của DN Minh Trang.
94. Phiếu tính lãi ngân hàng kèm theo GBC số 9879 của ngân hàng: lãi tiền gửi là 1.100.
95. P XK số 17 ngày 30: Xuất kho hàng hóa H1 bán cho DN Minh Chánh số lượng là 28.000 cái.

96. HĐ GTGT số 17 ngày 30: tính tiền bán hàng hóa H1 cho DN Minh Chánh đơn giá 10,975/cái, thuế GTGT 10%
97. PT số 10 ngày 30: Thu lãi do góp vốn liên doanh với DN Tân Hương là 1.000.
98. P XK số 18 ngày 30: Xuất kho hàng hóa H2 bán cho DN Minh Trang số lượng là 150.000 cái.
99. Hóa đơn GTGT số 18 ngày 30: Tính tiền Bán hàng hóa H2 cho DN Minh Trang giá bán chưa thuế là 34,75/cái và thuế GTGT 10%.
100. PC số 9 ngày 31: Chi lương tháng 1 cho CNV.
101. Tính chi phí thuế TNDN hiện hành với Thuế suất thuế TNDN hiện hành.
102. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
103. Tạm phân phối lãi của tháng 1 ( nếu có)
  - a. Bổ sung Quỹ phát triển kinh doanh: 60%
  - b. Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 20% trong đó mỗi quỹ 10%
  - c. Quỹ dự phòng tài chính: 20%
104. PC số 10 ngày 31: Tạm nộp thuế TNDN trong tháng là 1.000.
105. PC số 11 ngày 31: chi thăm bệnh CBCNV số tiền là 1.000 lấy từ quỹ công đoàn.
106. Thanh toán bù trừ giữa các doanh nghiệp với nhau. Chênh lệch thanh toán bằng TGNH.

**Yêu cầu chung:**

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, vẽ chữ T.
2. Lập bộ chứng từ gốc như: hóa đơn GTGT đầu ra đầu vào, phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất kho, ...
3. Ghi vào các sổ kế toán theo các hình thức kế toán là: hình thức Nhật ký chung.

**❖ Các yêu cầu tối thiểu phải làm đối với hình thức Nhật ký chung**

- Vào các sổ chi tiết: Vật tư (152, 153, 155, 156), công nợ (131, 331), chi phí (621, 622, 627, 154, 641, 642), doanh thu (511) và các bảng tổng hợp tương ứng.
  - Vào các sổ Nhật ký đặc biệt và sổ Nhật ký chung hoặc chỉ sổ nhật ký chung.
  - Vào sổ cái cho từng tài khoản: Mỗi tài khoản mở 1 sổ cái và sắp xếp theo thứ tự số hiệu của TK.
  - Lên bảng Cân đối tài khoản.
4. Lập Báo Cáo Tài Chính gồm 04 báo cáo (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chọn 1 trong 2 phương pháp để làm).

**❖ Phương pháp làm :** Sinh viên được chọn 1 trong 2 cách làm

Làm bằng excel: Mỗi sheet là một sổ theo thứ tự yêu cầu của Bài tập lớn và phải tính toán trên cơ sở các công thức bằng excel.

(Notes: Bài tập để nộp tính điểm kiểm tra: Tỷ lệ điểm kiểm tra 30%, mỗi nhóm làm 01 quyển. Ngoài bì phải ghi tên, MSSV, nhóm, lớp.)

**Phân công cụ thể các nhóm làm bài như sau:**

1. Nhóm 1 : Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá đầu ra tăng 10%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.

2. Nhóm 2: Giá vật tư đầu vào tăng 10% , giá bán hàng hoá giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
3. Nhóm 3: Giá vật tư đầu vào tăng 5%, giá đầu ra giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
4. Nhóm 4: Giá vật tư đầu vào tăng 5%, giá bán thành phẩm tăng 5%. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.
5. Nhóm 5: Giá vật tư đầu vào giảm 10%, giá đầu ra tăng 5%. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO
6. Nhóm 6: Giá các yếu tố đầu vào tăng 10% .Giá xuất kho theo phương pháp LIFO
7. Nhóm 7: Giá yếu tố đầu vào tăng 5% , giá bán hàng hoá tăng 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
8. Nhóm 8: Giá yếu tố đầu vào giảm 10%, giá bán thành phẩm tăng 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định
9. Nhóm 9: Giá yếu tố đầu vào giảm 10%, giá bán hàng hoá giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn
10. Nhóm 10: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán thành phẩm giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
11. Nhóm 11: Giá vật tư đầu vào giảm 10%, giá bán thành phẩm tăng 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
12. Nhóm 12: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán hàng hoá giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
13. Nhóm 13: Giá vật tư đầu vào tăng 15%, giá bán hàng hoá giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
14. Nhóm 14: Giá vật tư đầu vào giảm 20% , giá bán hàng hoá giảm 10%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
15. Nhóm 15: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán hàng hoá tăng 20%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
16. Nhóm 16: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán hàng hoá giảm 10 % . Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
17. Nhóm 17: Giá vật tư đầu vào tăng 20%, giá bán thành phẩm giảm 10%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
18. Nhóm 18: Giá vật tư đầu vào tăng 20%, giá bán hàng hoá tăng 15%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
19. Nhóm 19: Giá vật tư đầu vào tăng 20%, giá bán hàng hoá giảm 15%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
20. Nhóm 20: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán hàng hoá giảm 5%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
21. Nhóm 21: Giá vật tư đầu vào tăng 30%, giá bán hàng hoá tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
22. Nhóm 22: Giá vật tư đầu vào tăng 50%, giá bán hàng hoá tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
23. Nhóm 23: Giá các yếu tố đầu vào tăng 20% . Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
24. Nhóm 24: Giá vật tư đầu vào tăng 30%, giá bán hàng hoá tăng 10 % . Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.

25. Nhóm 25: Giá vật tư đầu vào tăng 15%, giá đầu ra giảm 15%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
26. Nhóm 26: Giá vật tư đầu vào tăng 15%, giá bán hàng hoá giảm 10 %. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
27. Nhóm 27: Giá các yếu tố đầu vào tăng 20% .Giá xuất kho theo phương pháp LIFO
28. Nhóm 28: Giá vật tư đầu vào tăng 30%, giá đầu ra tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
29. Nhóm 30: Giá hàng hóa đầu vào tăng 30%, giá bán hàng hoá tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
30. Nhóm 30: Giá hàng hóa đầu vào tăng 30%, giá bán hàng hoá tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
31. Nhóm 31: Giá vật tư đầu vào tăng 30%, giá bán thành phẩm đầu ra tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
32. Nhóm 32: Giá các yếu tố đầu vào tăng 20% . Giá các yếu tố đầu ra tăng 25 %. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.
33. Nhóm 33: Giá các yếu tố đầu vào tăng 20% . Giá các yếu tố đầu ra tăng 25 %. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
34. Nhóm 34: Giá vật tư đầu vào tăng 10%, giá bán hàng hoá giảm 10%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
35. Nhóm 35: Giá các yếu tố đầu vào tăng 20% . Giá các yếu tố đầu ra tăng 25 %. Giá xuất kho theo phương pháp bình quân cố định.
36. Nhóm 36: Giá các yếu tố đầu vào tăng 10% .Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
37. Nhóm 37: Giá hàng hóa mua vào tăng 50%, giá bán hàng hoá tăng 30%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
38. Nhóm 38: Giá vật tư đầu vào tăng 40%, giá bán hàng hoá, thành phẩm tăng 40%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cố định.
39. Nhóm 39: Giá vật tư đầu vào tăng 50%, giá bán thành phẩm đầu ra tăng 50%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
40. Nhóm 40: Giá vật tư đầu vào giảm 25%, giá bán hàng hoá, thành phẩm giảm 25%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
41. Nhóm 41: Giá các yếu tố đầu vào tăng 40% . Giá các yếu tố đầu ra tăng 45 %. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.
42. Nhóm 42: Giá các yếu tố đầu vào giảm 20% . Giá các yếu tố đầu ra giảm 5 %. Giá xuất kho theo phương pháp bình quân cố định.
43. Nhóm 43: Giá vật tư đầu vào tăng 60%, giá bán hàng hoá tăng 40%. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.
44. Nhóm 44: Giá vật tư đầu vào giảm 50%, giá bán hàng hoá tăng 10%, giá bán thành phẩm tăng 40%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.
45. Nhóm 45: Giá vật tư đầu vào tăng 70%, giá bán hàng hoá, thành phẩm tăng 70%. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.
46. Nhóm 46: Giá vật tư đầu vào giảm 70%, giá bán thành phẩm giảm 60%. Giá xuất kho theo phương pháp FIFO.

47. Nhóm 47: Giá mua hàng hóa đầu vào tăng 80%, giá bán hàng hoá tăng 60%. Giá xuất kho theo phương pháp Bình quân liên hoàn.
48. Nhóm 48: Giá vật tư đầu vào tăng 70%, giá bán thành phẩm đầu ra tăng 60%. Giá xuất kho theo phương pháp LIFO.